



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Ngày 31/12/2025	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-	-

DT thuần Q4/25
368
tỷ VNĐ
QoQ: ▼340 -48.0%
YoY: ▼236 -39.1%

LN thuần Q4/25
17.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.20 -29.1%
YoY: ▼19.7 -52.9%

LN sau thuế Q4/25
20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 17.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

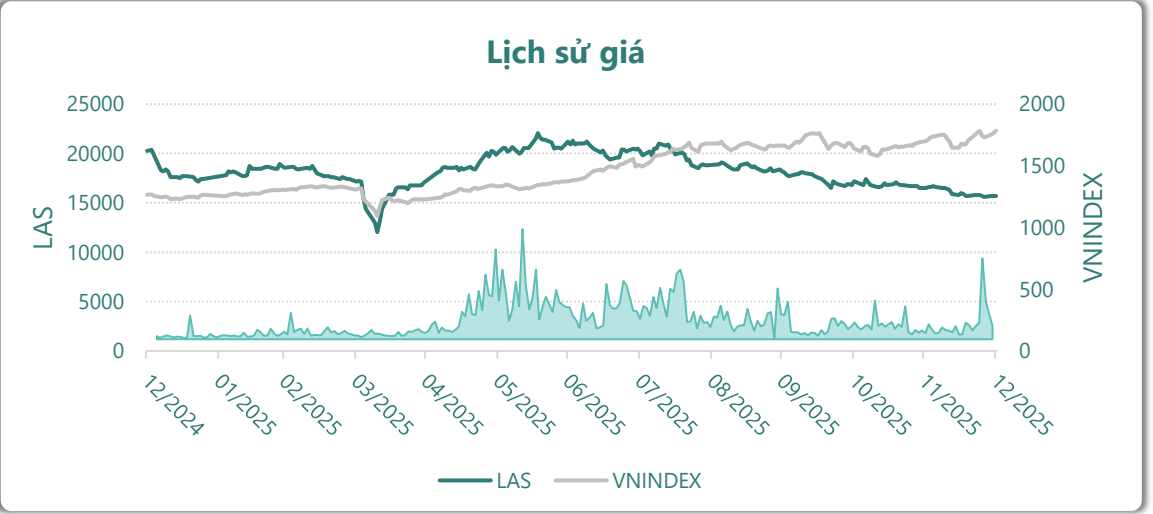
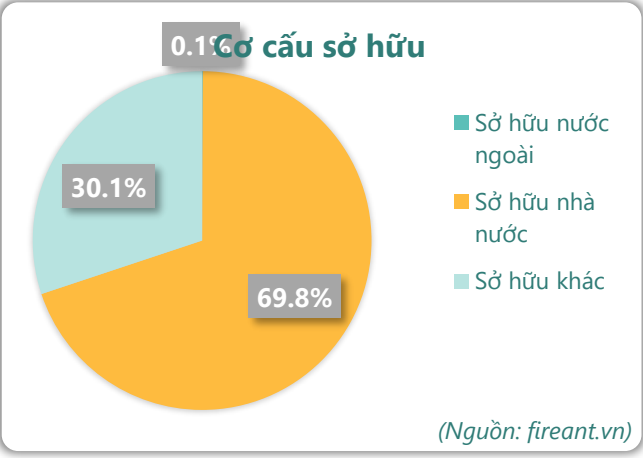
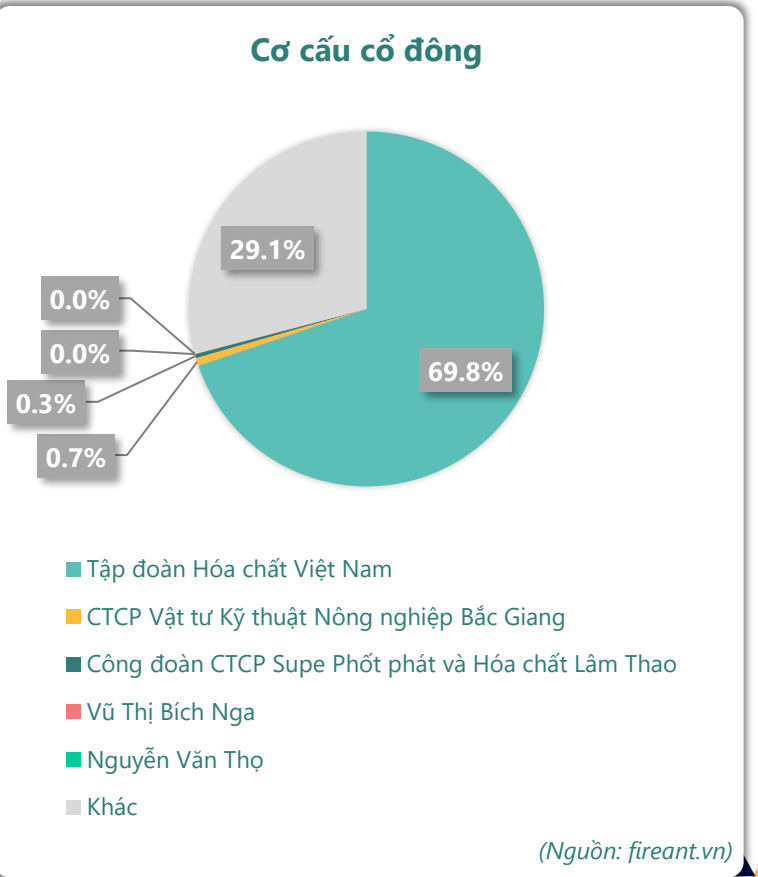
ROE 2025
11.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,026 - 22,063
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,772
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	157,455
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.53
EPS	1,447
P/E	10.9

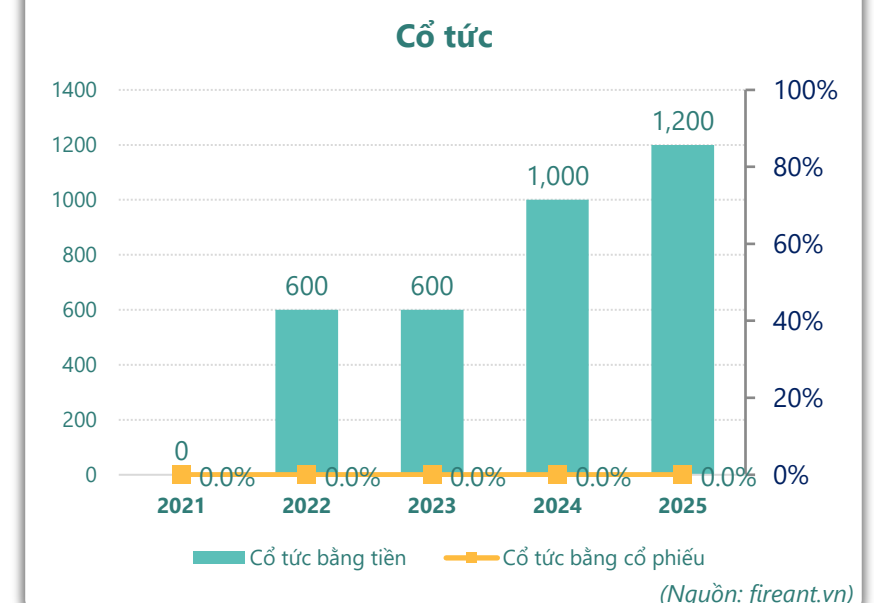
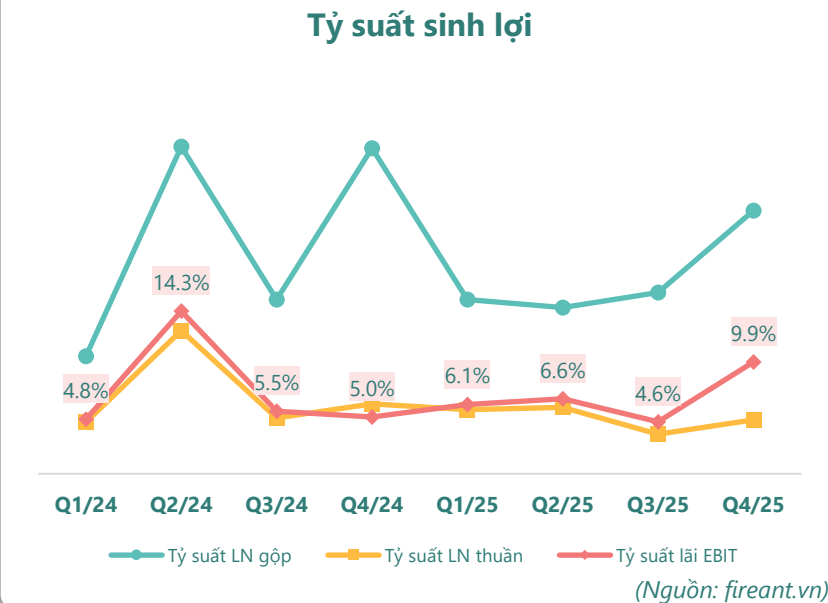
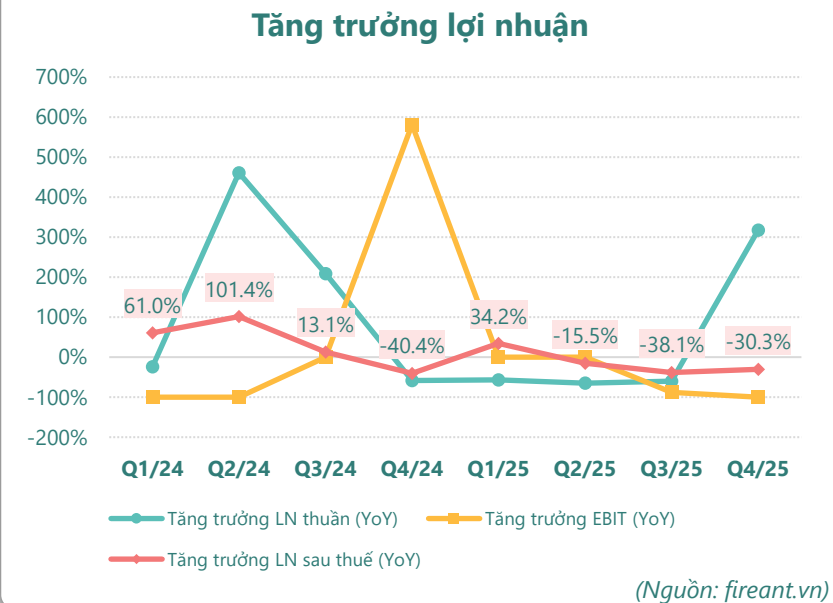
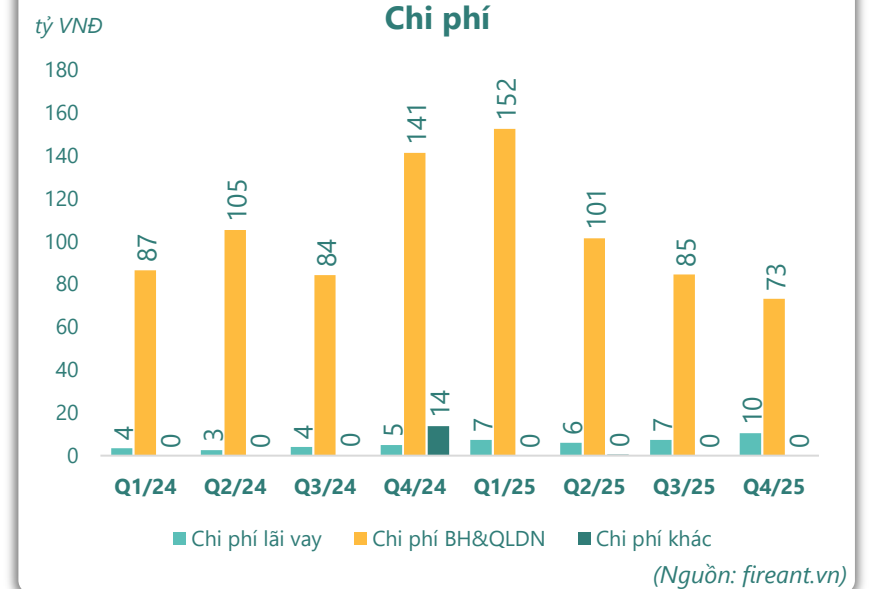
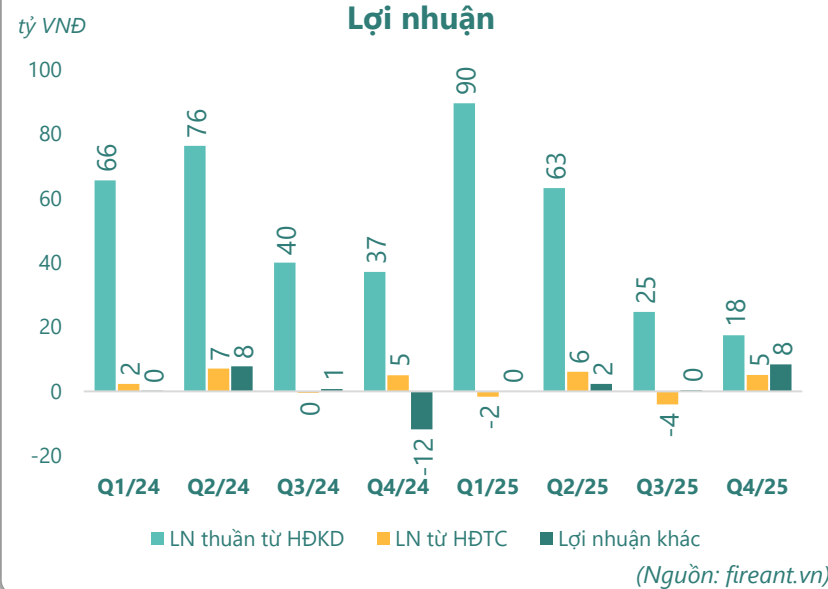
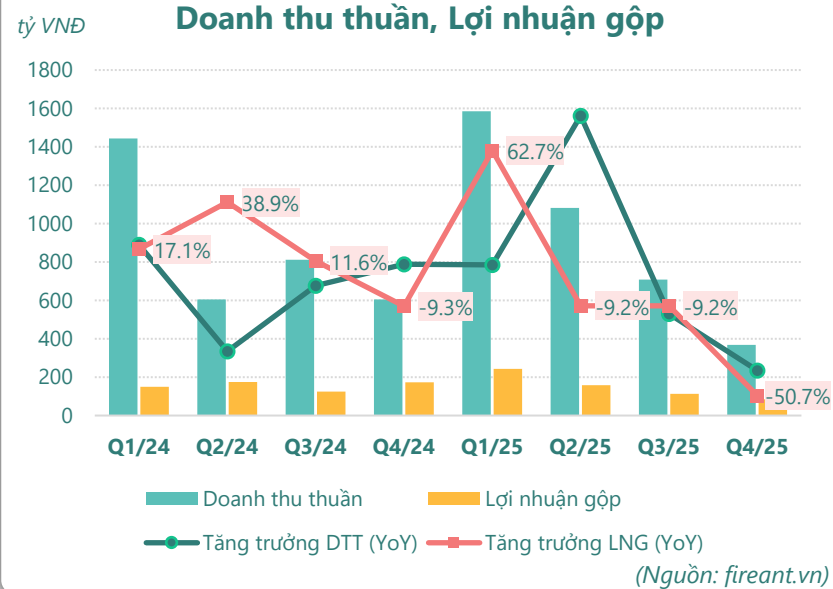
DT thuần 2025
3,744
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 278 8.0%

LN thuần 2025
195
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -11.0%

LN sau thuế 2025
163
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -3.2%



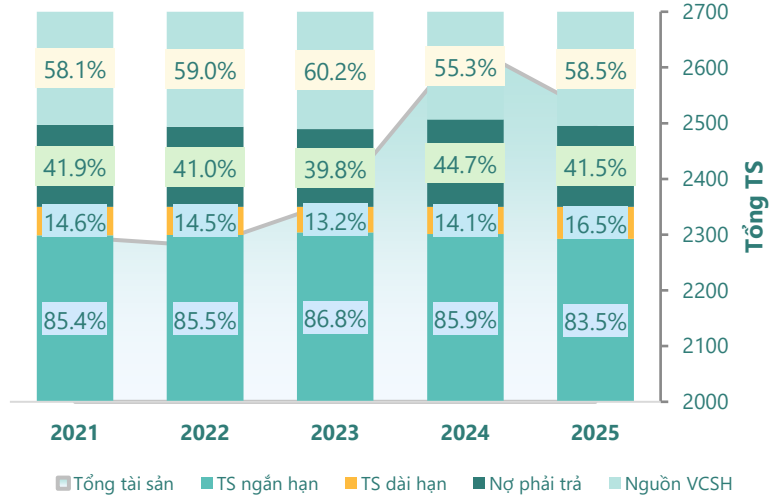
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

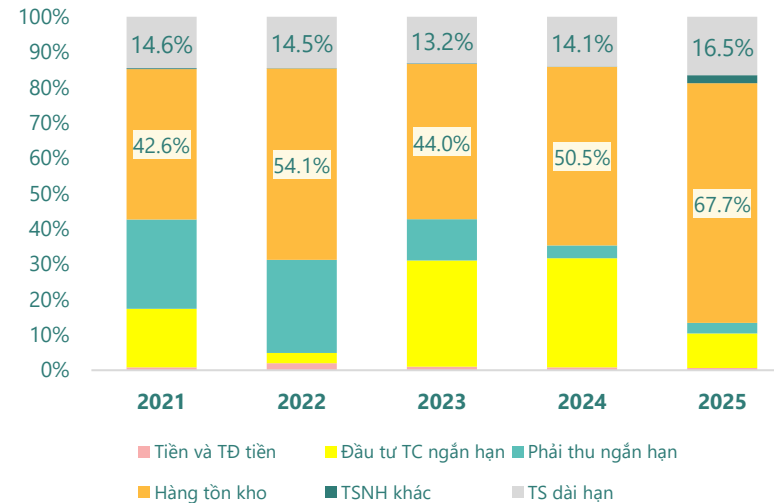
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

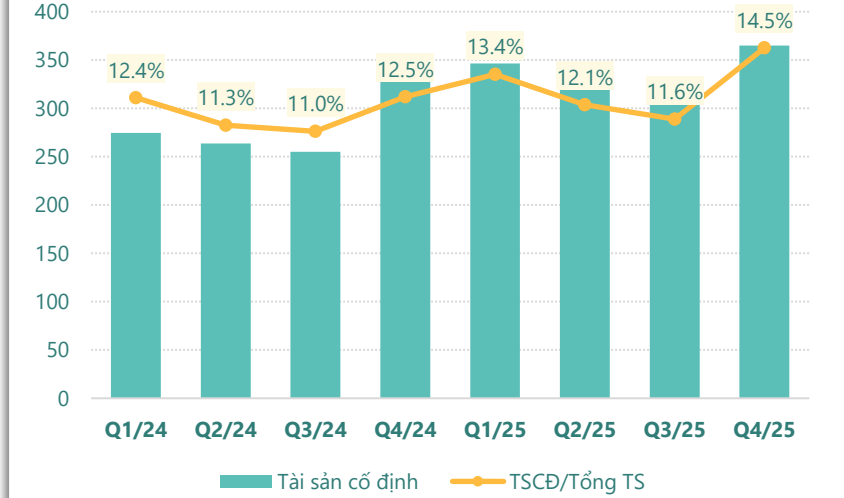
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

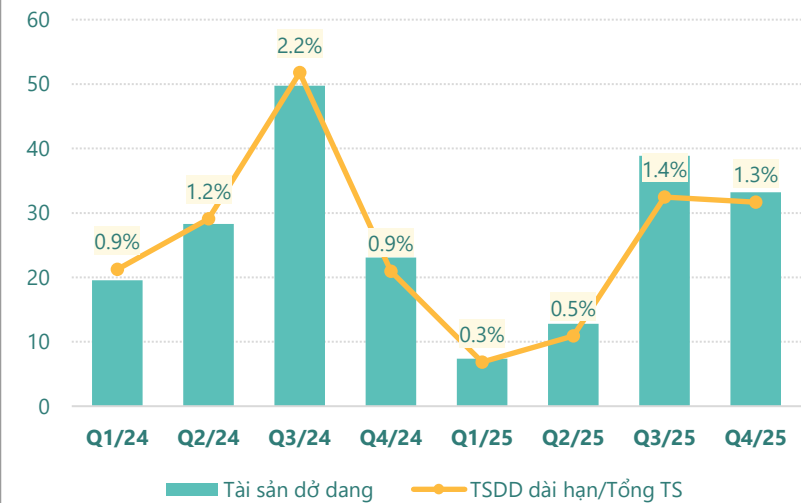
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

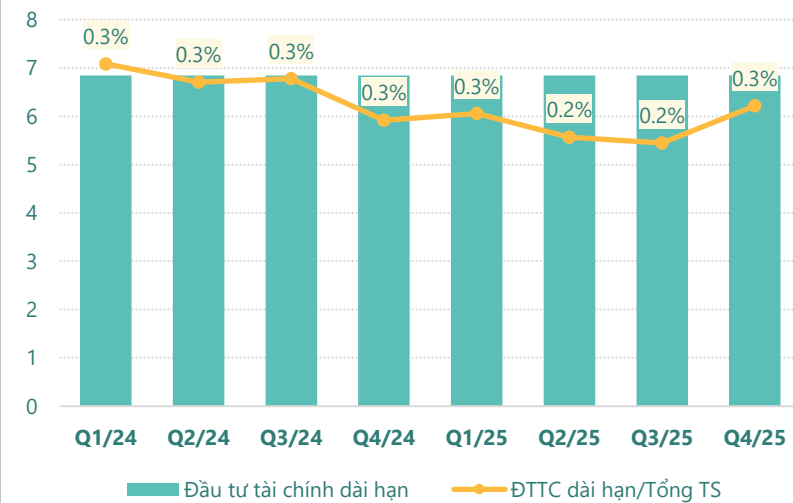
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

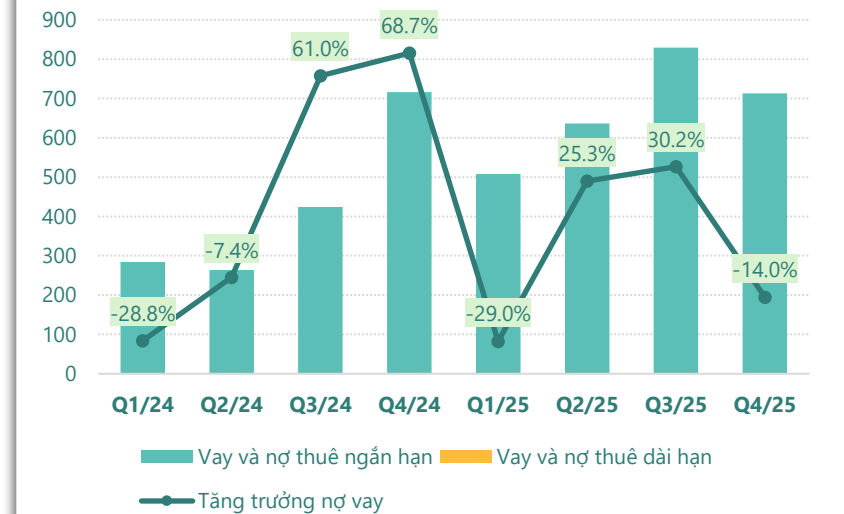
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

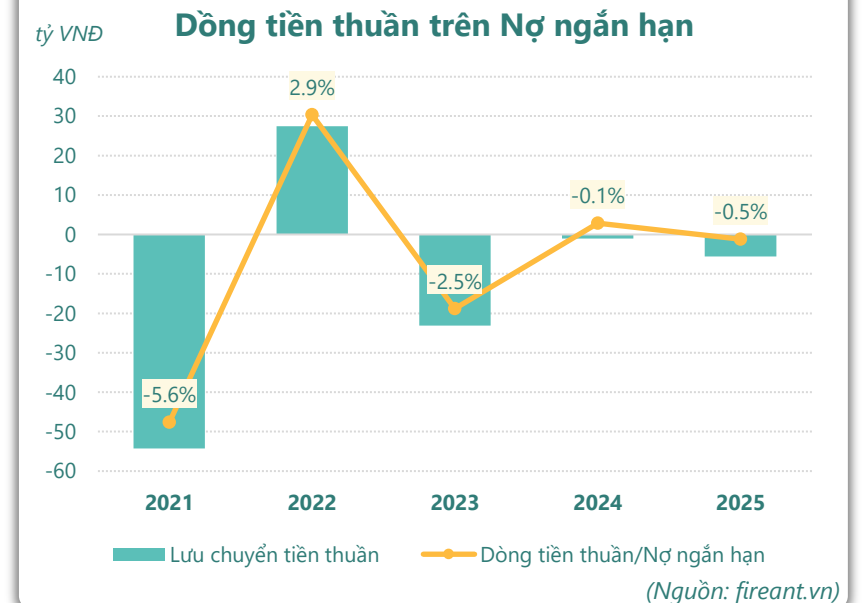
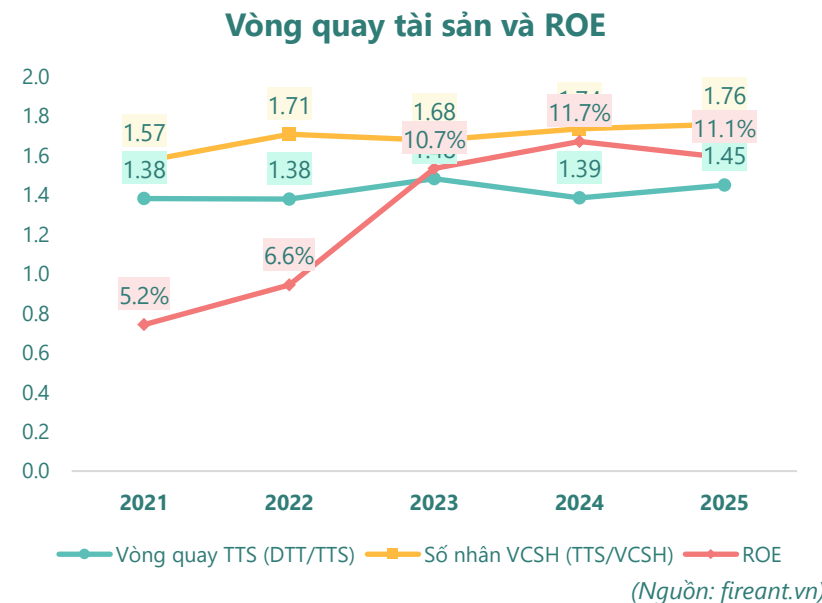
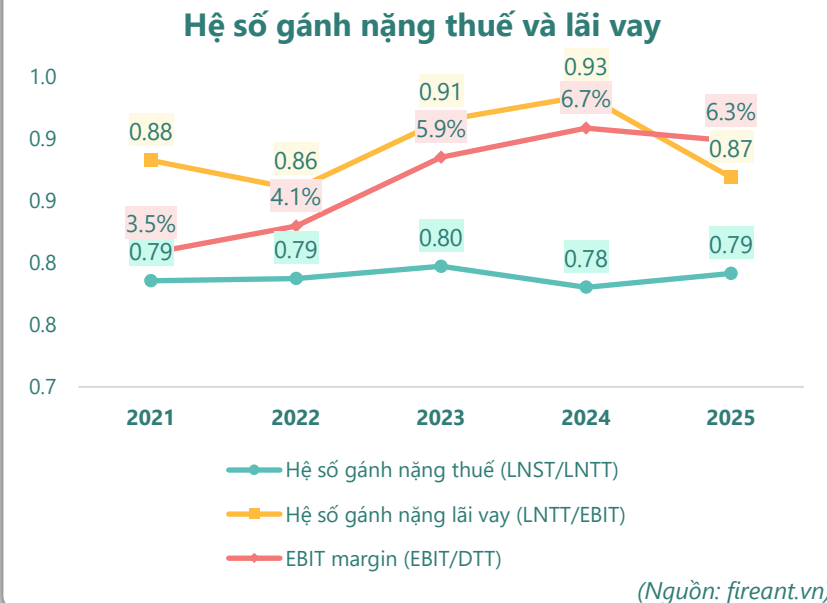
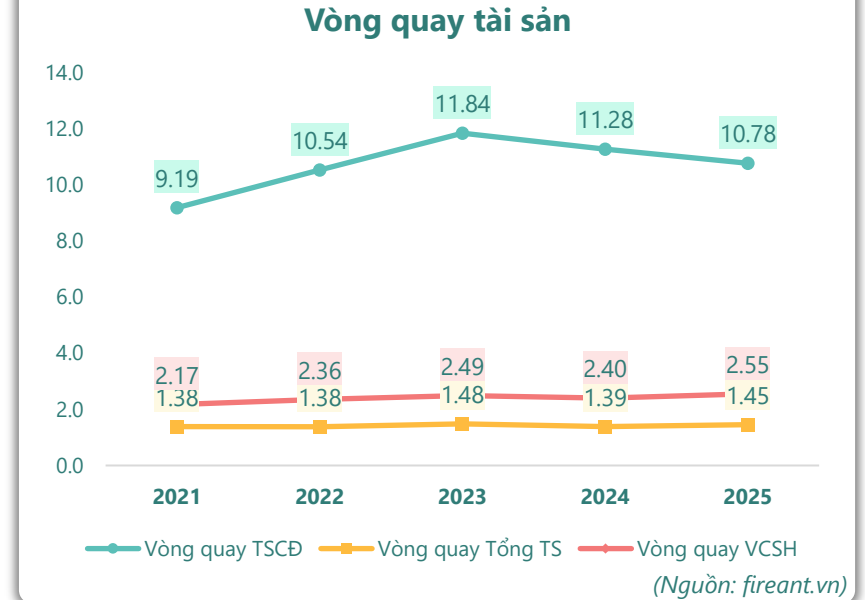
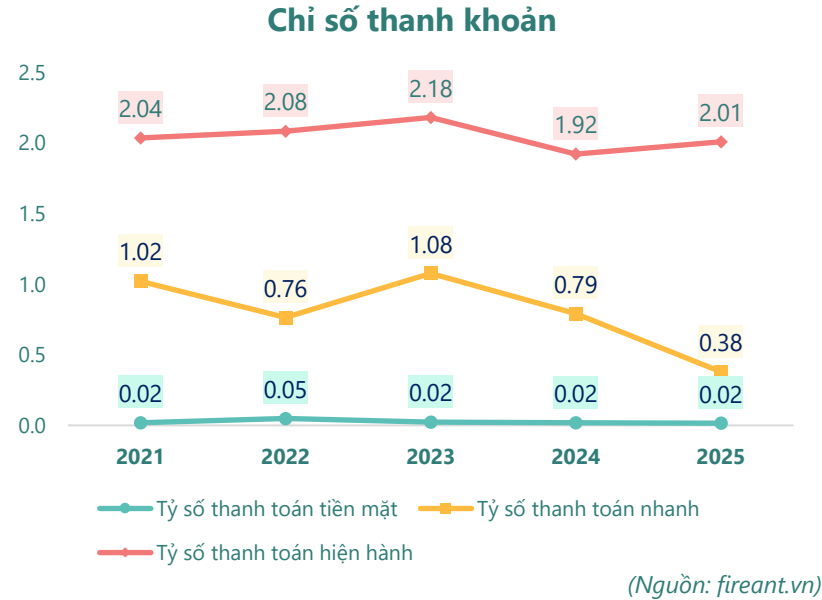
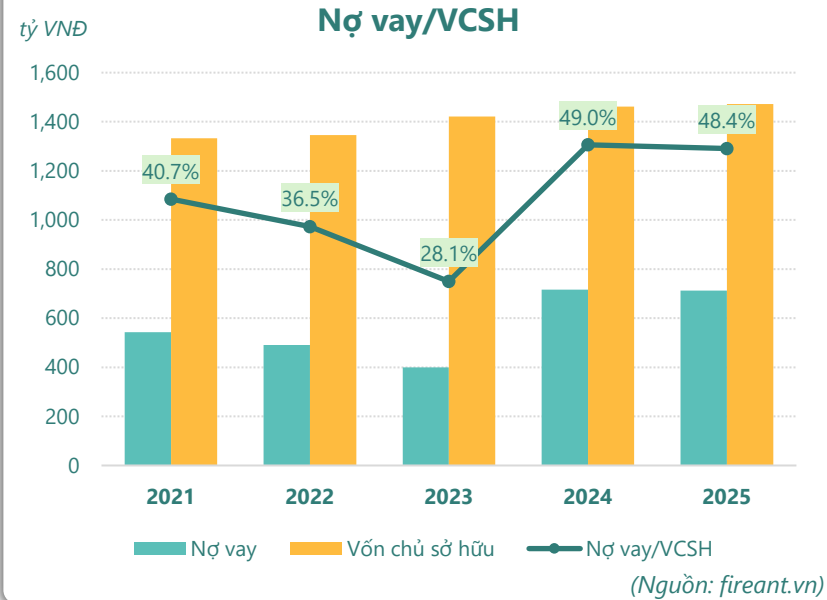
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	368	604	-39.1%	3,744	3,466	8.0%
Giá vốn hàng bán	283	431	-34.4%	3,143	2,827	11.1%
Lợi nhuận gộp	85.5	173	-50.6%	601	638	-5.8%
Doanh thu HĐTC	16.1	11.5	39.6%	37.3	31.7	17.7%
Chi phí TC	10.9	6.45	68.9%	31.7	17.6	80.0%
Chi phí lãi vay	10.4	4.92	112%	31.1	15.1	106%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	36.1	64.2	-43.7%	180	187	-3.3%
Chi phí QLDN	37.0	77.1	-52.0%	231	247	-6.2%
LN thuần từ HĐKD	17.5	37.2	-52.9%	195	219	-11.0%
Lợi nhuận khác	8.41	-11.8	171%	11.1	-3.10	458%
LN trước thuế	25.9	25.4	2.1%	206	216	-4.6%
Lợi nhuận sau thuế	20.1	17.1	17.8%	163	169	-3.2%
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	17.1	17.8%	163	169	-3.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.6	-381	134	-73.9	-100	-320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	90.1	88.4	-65.2	50.6	420
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.7	291	-208	129	56.7	-116
Tiền đầu kỳ	23.2	20.6	21.6	35.9	25.4	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	-2.68	1.04	14.3	-10.5	7.18	-16.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.6	21.6	35.9	25.4	32.6	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,518	2,643	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	2,102	2,271	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	16.1	21.6	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	245	815	-69.9%
Phải thu ngắn hạn	77.1	95.2	-19.1%
Hàng tồn kho	1,706	1,336	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	58.6	3.60	1528%
Tài sản dài hạn	415	371	11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	365	330	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	23.1	43.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.1	11.8	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,046	1,181	-11.5%
Nợ ngắn hạn	1,046	1,181	-11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	713	716	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	265	-34.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,472	1,461	0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,472	1,461	0.7%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

